

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ SẢN XUẤT VIỆT HÀN**
Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2004



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh - TP. Đà Nẵng
Điện thoại: +84.511.655886 - Fax: +84.511.655887
Email: aac@dng.vnn.vn * Website: <http://www.aac.com.vn>

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở vốn góp của các thể nhân. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 06 tháng 04 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng (Mười một tỷ đồng)

Vốn thực tế đến 31/12/2004: 11.080.000.000 đồng (Mười một tỷ, tám mươi triệu đồng)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (0510) 946946
- Fax: (0510) 946333
- Email: viethancorp.@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất cáp và các vật liệu viễn thông, điện lực;
- Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, cơ, điện lạnh và các thiết bị tin học khác;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính – viễn thông;
- Thi công, xây lắp các công trình bưu chính – viễn thông;
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 20 người. Trong đó nhân viên quản lý 04 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

- | | | |
|-----------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Đinh Công Trạng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |
| • Bà Lê Thị Kim Ánh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Hoài Thanh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |
| • Bà Đinh Thị Thúy Hạnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |
| • Bà Lê Hải Yến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/07/2003 |

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Huỳnh Tấn Chung Giám đốc điều hành Bổ nhiệm ngày 07/07/2003
- Bà Nguyễn Thị Thu Thảo Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/11/2005



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN - AAC

Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: (84.0511) 655886 • Fax: (84.0511) 655887
E-mail: aac@dng.vnn.vn

Số: 409/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 05 năm 2006

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn.

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán (AAC), đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn đính kèm từ trang 04 đến trang 17. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam như đã trình bày tại Ghi chú số 2 (trang 09-10).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các hướng dẫn thực hành kiểm toán Quốc tế. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng, công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2004 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004.



Phan Xuân Vạn
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0102/KTV)

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Ánh Nga
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0809/KTV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2004

| TÀI SẢN | Ghi chú | 31/12/2004 VND | 31/12/2003 VND |
|---|-----------|-----------------------|----------------------|
| A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn | | 19.150.436.978 | 6.537.256.046 |
| I. Tiền | | 3.045.948.309 | 3.777.716.177 |
| 1. Tiền mặt tại quỹ | | 21.796.559 | 5.197.427 |
| 2. Tiền gửi ngân hàng | 3 | 3.024.151.750 | 3.772.518.750 |
| II. Các khoản phải thu | | 2.089.611.701 | 2.752.789.869 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 4 | - | 1.397.367.010 |
| 2. Trả trước cho người bán | 5 | 1.876.100.000 | 1.352.735.200 |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ | | 210.761.701 | - |
| 4. Các khoản phải thu khác | | 2.750.000 | 2.687.659 |
| III. Hàng tồn kho | | - | - |
| IV. Tài sản lưu động khác | | 14.014.876.968 | 6.750.000 |
| 1. Tạm ứng | 6 | 304.766.200 | 6.750.000 |
| 2. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 7 | 13.710.110.768 | - |
| B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn | | 8.562.611.707 | 51.815.004 |
| I. Tài sản cố định | | 559.978.328 | 34.624.204 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 559.978.328 | 34.624.204 |
| - Nguyên giá | | 569.586.992 | 36.967.900 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.608.664) | (2.343.696) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 7.949.038.856 | - |
| III. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 53.594.523 | 17.190.800 |
| | | | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 27.713.048.685 | 6.589.071.050 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2004

| NGUỒN VỐN | Ghi Chú | 31/12/2004 VND | 31/12/2003 VND |
|--|---------|-----------------------|----------------------|
| A. Nợ phải trả | | 16.668.439.563 | 41.130.525 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 1.668.439.563 | 41.130.525 |
| 1. Phải trả cho người bán | 11 | 1.402.682.000 | 28.850.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 12 | 156.475.125 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | - | 10.731.925 |
| 4. Phải trả công nhân viên | | 64.200.000 | - |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 13 | 45.082.438 | 1.548.600 |
| II. Nợ dài hạn | | 15.000.000.000 | - |
| 1. Vay dài hạn | 14 | 15.000.000.000 | - |
| 2. Nợ dài hạn khác | | - | - |
| B. Nguồn vốn chủ sở hữu | | 11.044.609.122 | 6.547.940.525 |
| I. Nguồn vốn, quỹ | | 11.047.509.122 | 6.547.940.525 |
| 1. Nguồn vốn kinh doanh | 15 | 11.080.000.000 | 6.560.000.000 |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối | | (32.490.878) | (12.059.475) |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | | (2.900.000) | - |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (2.900.000) | - |
| 2. Nguồn kinh phí sự nghiệp | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 27.713.048.685 | 6.589.071.050 |

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 20 tháng 05 năm 2006

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

Phần I - Lãi, lỗ

| Chi tiêu | Ghi chú | Năm 2004 VND | Từ ngày 15/7/2003 đến ngày 31/12/2003 VND |
|---|---------|---------------------|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16 | 5.230.815.000 | 4.319.679.100 |
| 2. Các khoản giảm trừ | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | | 5.230.815.000 | 4.319.679.100 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | 4.049.746.981 | 3.855.431.018 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ | | 1.181.068.019 | 464.248.082 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 17 | 69.443.297 | 16.741.637 |
| 7. Chi phí bán hàng | | 218.542.857 | 129.523.810 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1.052.399.862 | 363.525.384 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (20.431.403) | (12.059.475) |
| 10. Tổng lợi nhuận trước thuế | | (20.431.403) | (12.059.475) |
| 11. Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | - | - |
| 12. Lợi nhuận sau thuế | | (20.431.403) | (12.059.475) |

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

| Chi tiêu | Số còn phải nộp đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số còn phải nộp cuối kỳ VND |
|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| I. Thuế | 10.731.925 | 379.459.175 | 390.191.100 | - |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 10.731.925 | 377.459.175 | 388.191.100 | - |
| 2. Các loại thuế khác | - | 2.000.000 | 2.000.000 | - |
| II. Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 10.731.925 | 379.459.175 | 390.191.100 | - |

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

Phần III - Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ, hoàn lại, được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

| Chỉ tiêu | Năm 2004 | Từ ngày 15/7/2003 đến ngày 31/12/2003 |
|--|--------------------|--|
| | VND | VND |
| I. Thuế GTGT được khấu trừ | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ | - | - |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh trong kỳ | 1.008.500.746 | 396.407.861 |
| 3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được xử lý | 797.739.045 | 396.407.861 |
| <i>Trong đó : a. Số thuế GTGT đã được khấu trừ</i> | <i>455.813.408</i> | <i>396.407.861</i> |
| <i>b. Số thuế GTGT được hoàn lại</i> | <i>341.925.637</i> | - |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ | 210.761.701 | - |
| | - | - |
| II. Thuế GTGT hàng bán nội địa | | |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ | 10.731.925 | - |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh | 833.272.583 | 431.967.910 |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ | 455.813.408 | 396.407.861 |
| 4. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN | 388.191.100 | 24.828.124 |
| 5. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ | - | 10.731.925 |

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 20 tháng 05 năm 2006

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

| TT | Chỉ tiêu | Ghi Chú | Năm 2004 VND | Từ ngày 15/7/03 đến ngày 31/12/03 VND |
|--|---|-----------|-------------------------|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 9.189.302.105 | 3.854.280.000 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (8.557.871.940) | (6.397.780.252) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (424.382.560) | (141.250.000) |
| 4. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 598.983.723 | 170.250.000 |
| 5. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (18.877.030.693) | (247.557.308) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (18.070.999.365) | (2.762.057.560) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (2.649.411.800) | (36.967.900) |
| 2. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 68.643.297 | 16.741.637 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.580.768.503) | (20.226.263) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 5.930.000.000 | 6.660.000.000 |
| 2. | Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | (1.010.000.000) | (100.000.000) |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 15.000.000.000 | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 19.920.000.000 | 6.560.000.000 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (731.767.868) | 3.777.716.177 |
| | Tiền tồn đầu kỳ | 60 | 3.777.716.177 | - |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| | Tiền tồn cuối kỳ | 70 | 3.045.948.309 | 3.777.716.177 |

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 20 tháng 05 năm 2006

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

GHI CHÚ CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở vốn góp của các thể nhân. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 06 tháng 04 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng (Mười một tỷ đồng)

Vốn thực tế đến 31/12/2004: 11.080.000.000 đồng (Mười một tỷ, tám mươi triệu đồng)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất cáp và các vật liệu viễn thông, điện lực;
- Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, cơ, điện lạnh và các thiết bị tin học khác;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính – viễn thông;
- Thi công, xây lắp các công trình bưu chính – viễn thông;
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

2.1 - Nguyên tắc kế toán

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc. Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định 1141/QĐ/TC/CĐKT ngày 01/11/1995, Chế độ báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2001, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.3 - Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá của tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc.

GHI CHÚ CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2.3 - Tài sản cố định và khấu hao (tiếp theo)

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Tỷ lệ khấu hao năm (%)

| | |
|----------------------------|---------------|
| ◆ Nhà cửa, vật kiến trúc | 16,67 |
| ◆ Thiết bị dụng cụ quản lý | 28,57 – 33,33 |

2.4 - Ghi nhận doanh thu

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi hàng bán đã chuyển giao quyền sở hữu, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hoá đơn tài chính.

2.5 – Chuyển đổi ngoại tệ

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ Liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2.6 – Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp treo chống ẩm có dầu, các hoạt động khác áp dụng mức thuế theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 15% lợi nhuận thu được.
 - ◆ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2003 và 2004, kết quả hoạt động kinh doanh lỗ) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.
 - ◆ Ngoài ra, Tỉnh Quảng Nam hỗ trợ cho dự án đầu tư vào khu công nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 06 năm kể từ khi hết thời gian được miễn, giảm theo quy định.
- Tiền thuê đất: Theo Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0.6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

GHI CHÚ CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Tiền gửi ngân hàng

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tỉnh Quảng Nam | 3.001.959.277 | 3.772.518.750 |
| Chi nhánh NH Đầu tư và Phát triển Điện Nam - Điện Ngọc | 22.192.473 | |
| Cộng | 3.024.151.750 | 3.772.518.750 |

4. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|--|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bưu điện Tỉnh Quảng Nam | - | 446.160.000 |
| Công ty CP XL & PT DV Bưu điện Quảng Nam | - | 951.207.010 |
| Cộng | - | 1.397.367.010 |

5. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Phát triển Công nghệ Viễn thông | - | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH Nhà thép tiền chế | - | 337.735.200 |
| DNTN Xây lắp số 1 | 300.000.000 | - |
| Công ty Conductores Electricos S.A | 1.576.100.000 | - |
| Công ty Tư vấn Kiến trúc Miền Trung | - | 15.000.000 |
| Cộng | 1.876.100.000 | 1.352.735.200 |

GHI CHÚ CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Tạm ứng

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|--------------------|--------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Đinh Thị Thúy Hạnh | 300.000.000 | - |
| Nguyễn Hoài Châu | 4.266.200 | - |
| Mai Anh | - | 2.250.000 |
| Lê Thị Minh Hiền | - | 2.250.000 |
| Trần Thị Nhung | - | 2.250.000 |
| Đặng Công Đến | 500.000 | - |
| Cộng | 304.766.200 | 6.750.000 |

7. Các khoản thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|--|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh NH Đầu tư và Phát triển Điện Nam - Điện Ngọc | 13.710.110.768 | - |
| | 13.710.110.768 | - |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Thiết bị dụng cụ q.lý VND | Cộng VND |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | - | 36.967.900 | 36.967.900 |
| Tăng trong năm | 541.186.992 | - | 541.186.992 |
| Giảm trong năm | | 8.567.900 | 8.567.900 |
| Số cuối kỳ | 541.186.992 | 28.400.000 | 569.586.992 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | | 2.343.696 | 2.343.696 |
| Tăng trong năm | - | 8.235.996 | 8.235.996 |
| Giảm trong năm | | 971.028 | 971.028 |
| Số cuối kỳ | - | 9.608.664 | 9.608.664 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | | 34.624.204 | 34.624.204 |
| Số cuối kỳ | 541.186.992 | 18.791.336 | 559.978.328 |

GHI CHÚ CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|--------------------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Máy móc thiết bị | 4.498.499.232 | - |
| Chi phí lắp đặt | 73.846.364 | - |
| Chi phí lãi vay mua máy móc thiết bị | 282.107.200 | - |
| Phí chuyển tiền | 3.154.600 | - |
| Nhà xưởng | 1.269.380.909 | - |
| Chi phí thiết kế dự toán nhà xưởng | 50.833.917 | - |
| Khung nhà tiền chế Zamil | 1.771.216.634 | - |
| Cộng | 7.949.038.856 | - |

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thuê văn phòng làm việc | | 12.000.000 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ | 53.594.523 | 5.190.800 |
| Cộng | 53.594.523 | 17.190.800 |

11. Phải trả cho người bán

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP XL & PT DV Bưu điện Quảng Nam | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Công ty Phát triển Đô thị và KCN QN - ĐN | 1.278.542.000 | - |
| Công ty TNHH Cao su Vũ Quế | 45.540.000 | - |
| Công ty Dịch vụ AAA | 54.600.000 | - |
| Công ty TNHH Viễn Đông III | - | 4.850.000 |
| Cộng | 1.402.682.000 | 28.850.000 |

GHI CHÚ CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|--|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP XL & PT DV Bưu điện Quảng Nam | 155.606.000 | - |
| Công ty Phát triển Công nghệ Viễn thông | 869.125 | - |
| Cộng | 156.475.125 | - |

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|--------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Đinh Thị Thúy Hạnh | 39.018.538 | - |
| Trần Thị Kim Dung | 6.063.900 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | 1.548.600 |
| Cộng | 45.082.438 | 1.548.600 |

14. Vay dài hạn

| | 31/12/2004 | 31/12/2003 |
|---|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tỉnh Quảng Nam | 15.000.000.000 | - |
| Cộng | 15.000.000.000 | - |

GHI CHÚ CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***15. Nguồn vốn kinh doanh**

| | Tỷ lệ % | 31/12/2004 VND | Tỷ lệ % | 31/12/2003 VND |
|--|------------|-----------------------|------------|----------------------|
| Huỳnh Tấn Chung | 18,05 | 2.000.000.000 | 12,20 | 800.000.000 |
| Lê Thị Kim Ánh | 13,54 | 1.500.000.000 | 15,24 | 1.000.000.000 |
| Đình Công Trọng | 19,86 | 2.200.000.000 | 19,82 | 1.300.000.000 |
| Đình Bá Thi | - | - | 25,30 | 1.660.000.000 |
| Đình Văn Chính | 2,71 | 300.000.000 | 3,05 | 200.000.000 |
| Trương Thanh Hương | 4,51 | 500.000.000 | 3,05 | 200.000.000 |
| Lý Minh Lộc | - | - | 6,10 | 400.000.000 |
| Công ty CP XL & PT DV Bưu điện Quảng Nam | 4,51 | 500.000.000 | 7,62 | 500.000.000 |
| Đặng Đình Cơ | 0,90 | 100.000.000 | 1,52 | 100.000.000 |
| Phạm Tùng Nghi | 0,90 | 100.000.000 | 1,52 | 100.000.000 |
| Trần Đoàn Đức | 0,90 | 100.000.000 | 1,52 | 100.000.000 |
| Phạm Hào | 1,81 | 200.000.000 | - | - |
| Nguyễn Thị Minh Thu | 0,90 | 100.000.000 | - | - |
| Vũ Minh Lương | 0,90 | 100.000.000 | - | - |
| Nguyễn Kim Kỳ | 0,63 | 70.000.000 | - | - |
| Trần Đức Nghĩa | 0,90 | 100.000.000 | - | - |
| Lưu Văn Sơn | 0,90 | 100.000.000 | - | - |
| Phạm Thị Huyền An | 9,03 | 1.000.000.000 | - | - |
| Nguyễn Thị Lan | 1,44 | 160.000.000 | - | - |
| Nguyễn Hoài Châu | 1,35 | 150.000.000 | - | - |
| Công ty CP và Vật Liệu Viễn thông | 9,03 | 1.000.000.000 | - | - |
| Hồ Thế | 0,90 | 100.000.000 | - | - |
| Nguyễn Thế Cần | 0,90 | 100.000.000 | - | - |
| Nguyễn Minh Tuấn | 1,81 | 200.000.000 | - | - |
| Đình Thị Thúy Hạnh | 3,61 | 400.000.000 | 3,05 | 200.000.000 |
| Cộng | 100 | 11.080.000.000 | 100 | 6.560.000.000 |

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

GHI CHÚ CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | Năm 2004 | Từ ngày 15/7/2003 đến ngày 31/12/2003 |
|--|----------------------|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán cáp treo có dầu chống ẩm | 4.593.547.500 | 4.319.679.100 |
| Doanh thu bán khung nhà thép | 637.267.500 | - |
| Cộng | 5.230.815.000 | 4.319.679.100 |

17. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2004 | Từ ngày 15/7/2003 đến ngày 31/12/2003 |
|------------------------|-------------------|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 68.643.297 | 16.741.637 |
| Chiết khấu thanh toán | 800.000 | - |
| Cộng | 69.443.297 | 16.741.637 |

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu | Năm 2004 | Từ ngày 15/7/2003 đến ngày 31/12/2003 |
|-------------------------------|--------------------|--|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 46.371.136 | 7.822.618 |
| Chi phí nhân công | 335.369.072 | 142.798.600 |
| - Tiền lương | 333.050.000 | 141.250.000 |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ | 2.319.072 | 1.548.600 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.117.998 | 2.343.696 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 298.550.466 | 247.968.049 |
| Chi phí khác bằng tiền | 98.687.470 | 92.116.231 |
| Cộng | 783.096.142 | 493.049.194 |

19. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Năm 2004 | Từ ngày 15/7/2003 |
|----------|----------|-------------------|
|----------|----------|-------------------|

GHI CHÚ CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đến ngày 31/12/2003

| | (%) | (%) |
|---|-------|--------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | |
| • Tài sản cố định / Tổng số Tài sản | 30,85 | 0,79 |
| • Tài sản lưu động / Tổng số Tài sản | 69,15 | 99,21 |
| 1.1. Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | |
| • Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | 60,21 | 0,62 |
| • Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | 39,80 | 99,38 |
| 2. Khả năng thanh toán (lần) | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán hiện hành | 0,60 | 0,01 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | 11,21 | 158,94 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh | 1,78 | 91,85 |

20. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ tài chính đầu tiên từ ngày 15/07/2003 đến ngày 31/12/2003 đã được kiểm toán bởi AAC.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 20 tháng 05 năm 2006

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo